

Số: *12* /2019/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày *11* tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Thông tư số 57/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Xét Tờ trình số 165/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

(có Quy định chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, UBND tỉnh;
- LĐ Văn phòng HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

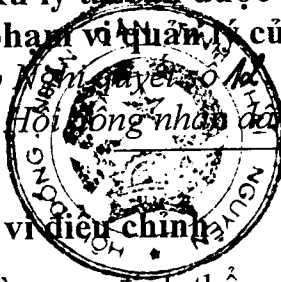


Bùi Xuân Hòa

QUY ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được quy định tại Khoản 6 Điều 7 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ và thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được quy định tại Điều 19 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Những nội dung khác không quy định trong Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định:

a) Tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm; bất động sản vô chủ; bất động sản không có người thừa kế; tài sản bị đánh rơi, bỏ quên là di tích lịch sử - văn hóa; tài sản của vụ việc xử lý có nhiều loại tài sản trong đó có bất động sản hoặc di tích lịch sử - văn hóa và động sản;

b) Tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (trừ tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng), gồm: bất động sản, xe ô tô, các tài sản khác (không phải là bất động sản, xe ô tô) có giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản;

c) Tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động;

d) Tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giải thể;

đ) Tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án đối tác công tư đối với trường hợp cơ quan ký hợp đồng dự án thuộc cấp tỉnh quản lý.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định đối với tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý có giá trị từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản (trừ bất động sản, xe ô tô).

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh quyết định đối với tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý có giá trị dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản (trừ bất động sản, xe ô tô).

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã quyết định:

a) Tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện và cấp xã quản lý có giá trị dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản (trừ bất động sản, xe ô tô).

b) Tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định giải thể theo ủy quyền.

c) Tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án đối tác công tư đối với trường hợp cơ quan ký hợp đồng dự án thuộc cấp huyện quản lý.

Điều 4. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Đối với tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản là bất động sản, xe ô tô các loại, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà, tài sản khác (không phải là bất động sản, xe ô tô các loại, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/01 tài sản (hoặc 01 lô tài sản) do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cơ quan địa phương quyết định tịch thu.

b) Giám đốc Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản (trừ ô tô, bất động sản, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) có giá trị dưới 500 triệu đồng/01 tài sản (hoặc 01 lô tài sản) là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh quyết định tịch thu.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản (trừ ô tô, bất động sản, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu,

phà) có giá trị dưới 500 triệu đồng/01 tài sản (hoặc 01 lô tài sản) là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp huyện quyết định tịch thu.

d) Đối với tang vật vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng: Giao cho đơn vị chủ trì quản lý lập, phê duyệt phương án xử lý và tổ chức thực hiện theo quy định.

2. Đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu (trừ tài sản là vật có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, cổ vật, bảo vật quốc gia).

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản là bất động sản, xe ô tô các loại, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà, tài sản khác (không phải là bất động sản, xe ô tô các loại, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/01 tài sản (hoặc 01 lô tài sản) do cơ quan thi hành án cấp tỉnh và cấp quân khu chuyển giao.

b) Giám đốc Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản (trừ ô tô, bất động sản, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) có giá trị dưới 500 triệu đồng/01 tài sản (hoặc 01 lô tài sản) do cơ quan thi hành án cấp tỉnh và cấp quân khu chuyển giao.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản (trừ ô tô, bất động sản, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) có giá trị dưới 500 triệu đồng/01 tài sản (hoặc 01 lô tài sản) do cơ quan thi hành án cấp huyện chuyển giao.

3. Đối với tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, di sản không có người nhận thừa kế (bao gồm bất động sản và động sản không có người nhận thừa kế), tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy (trừ các trường hợp quy định tại điểm a, b và d Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018).

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với bất động sản vô chủ; bất động sản không có người nhận thừa kế; tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản không xác định được chủ sở hữu; tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên trên địa bàn huyện; động sản không có người nhận thừa kế.

4. Tài sản sản của quỹ bị giải thể, cấp có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản quy định tại Điểm d, Khoản 1 và Điểm b, Khoản 4 Điều 3 Nghị quyết này có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản.

5. Tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản quy định tại Điểm b, Khoản 1, Khoản 2, 3 và Điểm a, Khoản 4 Điều 3 Nghị quyết này có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản.

6. Tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành và tương đương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; thủ trưởng các cơ quan trực thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh, trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị khác có liên quan, có trách nhiệm chấp hành các quy định của pháp luật và theo phân cấp tại Quy định này.

2. Mọi hành vi vi phạm quy định về phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. / *V. H.*

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa

Số: *13*/2019/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày *11* tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định nội dung chi, mức chi để thực hiện chế độ
dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên và học sinh
năng khiếu thể thao thuộc tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày
14 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật
Thể dục, thể thao;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2018/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính Quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng
đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao;*

*Xét Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi
để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên và học sinh
năng khiếu thể thao thuộc tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế -
ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân
dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung chi, mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên và học sinh năng khiếu thể thao thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trong quá trình thực hiện nếu các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao và chế độ dinh dưỡng tập luyện thường xuyên đối với học sinh năng khiếu thể thao trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020. / *VT*

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản- Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT. *VT*

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Nội dung chi, mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên và học sinh năng khiếu thể thao thuộc tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định nội dung chi, mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao thuộc tỉnh Thái Nguyên tham gia tập luyện, huấn luyện và thi đấu thuộc các đội tuyển sau:

- Đội tuyển tỉnh.
- Đội tuyển trẻ tỉnh.
- Đội tuyển năng khiếu tỉnh.
- Đội tuyển huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là đội tuyển cấp huyện).
- Trường Phổ thông năng khiếu Thể dục, thể thao tỉnh.

b) Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 61/2018/TT -BTC ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao.

c) Trường năng khiếu thể dục thể thao tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Huấn luyện viên, vận động viên thể thao đang tập luyện, huấn luyện tại các trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao, trường năng khiếu thể thao.

b) Huấn luyện viên, vận động viên thể thao đang làm nhiệm vụ tại các giải thể thao thành tích cao quy định tại Khoản 14, Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018.

c) Học sinh năng khiếu thể thao cấp tỉnh.

Điều 2. Nội dung chi, mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng

Mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng được tính bằng tiền cho một ngày tập trung tập luyện, huấn luyện và thi đấu của một huấn luyện viên, vận động viên cụ thể như sau:

1. Chế độ dinh dưỡng trong thời gian thực tế tập trung tập luyện, huấn luyện để thi đấu; chế độ dinh dưỡng đối với học sinh năng khiếu thể thao trong thời gian luyện tập thường xuyên

a) Mức chi tiền ăn hàng ngày:

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày

STT	Huấn luyện viên, vận động viên	Tập luyện thường xuyên	Tập trung huấn luyện
1	Đội tuyển tỉnh	120.000	220.000
2	Đội tuyển trẻ tỉnh	100.000	175.000
3	Đội tuyển năng khiếu thể thao cấp tỉnh		130.000
4	Học sinh năng khiếu thể thao cấp tỉnh	80.000	

b) Đối với vận động viên cấp kiện tướng, cấp I quốc gia; huấn luyện viên có vận động viên cấp kiện tướng, cấp I quốc gia ngoài chế độ dinh dưỡng được quy định ở trên thì được hưởng thêm 20.000 đồng/người/ngày.

c) Thời gian tập luyện thường xuyên, huấn luyện là số ngày huấn luyện viên, vận động viên, học sinh năng khiếu thể thao có mặt thực tế tập trung tập luyện, huấn luyện theo quyết định của cấp có thẩm quyền (trừ các ngày nghỉ lễ, tết).

2. Chế độ dinh dưỡng trong thời gian tập trung thi đấu

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày

STT	Huấn luyện viên, vận động viên	Mức chi tiền ăn hàng ngày tập trung thi đấu
1	Đội tuyển tỉnh	290.000
2	Đội tuyển trẻ tỉnh	220.000
3	Đội tuyển năng khiếu thể thao cấp tỉnh	220.000

3. Mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với các huấn luyện viên, vận động viên khuyết tật khi được cấp có thẩm quyền triệu tập tập luyện, huấn luyện và thi đấu áp dụng theo mức chi quy định tại các Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

4. Mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với các huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển cấp huyện bằng 80% mức chi của đội tuyển tỉnh được quy định tại Điểm a Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

5. Trong thời gian tập trung thi đấu tại Đại hội thể thao khu vực, châu lục, thế giới và các giải thể thao quốc tế khác, huấn luyện viên, vận động viên được hưởng mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng theo quy định của Điều lệ tổ chức giải thì không được hưởng mức chi theo Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này.

6. Đối với huấn luyện viên, vận động viên và học sinh năng khiếu thể thao nếu được cấp có thẩm quyền cử tham gia nội dung nào (tập luyện thường xuyên, hoặc tham gia huấn luyện, hoặc tham gia thi đấu) thì chỉ được hưởng chế độ dinh dưỡng trong thời gian tham gia nội dung đó.

Điều 3. Quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng

1. Nguồn kinh phí đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với các huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đội tuyển do địa phương quản lý thực hiện theo quy định phân cấp ngân sách hiện hành (Đội tuyển cấp tỉnh, đội tuyển trẻ cấp tỉnh, đội tuyển năng khiếu tỉnh và đội tuyển cấp huyện); khuyến khích các đơn vị quản lý huấn luyện viên, vận động viên và các tổ chức liên quan khai thác các nguồn thu hợp pháp khác để bổ sung thêm chế độ dinh dưỡng cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao.

2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao; học sinh năng khiếu thể thao thuộc tỉnh Thái Nguyên được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan. *Vuy*

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa

